

Bản án số: 267/2022/DS-PT  
Ngày: 25 - 4 -2022  
V/v Tranh chấp thừa kế di sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Nhật Bình  
*Các Thẩm phán:* Bà Mai Thị Tú Oanh  
Ông Phạm Trí Tuấn

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Vũ Thanh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 325/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 về việc: “Tranh chấp thừa kế di sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 376/2022/QĐPT-DS ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: 145/1 ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: 145/1 ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2016)

***- Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 55/2 ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1962

Địa chỉ: 225 N, P, FL 32510-4705, Hoa Kỳ

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V1: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: 145/1 ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Văn bản ủy quyền ngày 02/02/2016)

2. Ông Nguyễn Văn Khỏe A, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã A1, huyện H, tỉnh Cà Mau.

Tạm trú: Ấp C1, xã Đ, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã A1, huyện H, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: 68/1, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

6. Cụ Mai Thị N1, sinh năm 1937 (vắng mặt)

Địa chỉ: 68/1, ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1953 (xin vắng mặt)

8. Ông Nguyễn Hữu H2 (vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Hữu T1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 55/2, ấp A, xã Q, huyện T, Bến Tre.

10. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bà V là ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc thửa 883 diện tích 330m<sup>2</sup> (loại đất ONT) và thửa số 884, diện tích 725m<sup>2</sup> (loại đất trồng cây hàng năm), cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, theo kết quả đo đạc chính quy hiện nay là các thửa 160 có diện tích 375m<sup>2</sup>, loại đất ONT + LNQ; thửa 163 có diện tích 245,3m<sup>2</sup>, loại đất ONT và thửa 164 có diện tích 381,4m<sup>2</sup>, loại đất ONT+LNQ, cùng tờ bản đồ 35. Phần đất này có nguồn gốc của cụ Nguyễn Văn

Ng và cụ Phạm Thị N2 để lại. Cụ Ng có 2 người vợ là cụ Phạm Thị N2 (đã chết) và cụ Mai Thị N1 hiện nay vẫn còn sống. Cụ Ng có 07 người con là ông Nguyễn Văn T (mẹ là cụ Phạm Thị N2) và ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn Khỏe A, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V (mẹ là cụ Mai Thị N1). Ngoài ra, cụ Ng không có con ruột hay con nuôi nào khác. Năm 1995, cụ N2 chết không để lại di chúc, cụ Ng tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất này. Năm 2006, cụ Ng chết không để lại di chúc.

Phần đất nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế hiện do ông T, ông M, ông Nguyễn Hữu H2 đang quản lý, sử dụng. Do cụ Mai Thị N1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn Khỏe A, ông Nguyễn Văn H có đơn xin từ chối nhận di sản nên yêu cầu chia thừa kế cho 04 người là Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn V1 và Nguyễn Văn N. Khi còn sống cụ Ng đã bán cho ông M phần đất có diện tích 87m<sup>2</sup>, phần này nguyên đơn không tranh chấp, diện tích còn lại là 914,7 m<sup>2</sup> thì yêu cầu chia làm 04 phần, nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa kế 228,675m<sup>2</sup>.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 09/3/2016 và tại đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 14/02/2017, bà V yêu cầu ông M, ông T, ông H2 phải dành cho nguyên đơn phần đất có chiều ngang 2m, chiều dài 39,66m, có diện tích 79,32m<sup>2</sup> để làm lối đi ra lộ công cộng thuộc thửa 164c, 164b, 164d theo đo đạc ngày 15/04/2015.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 21/11/2017, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V yêu cầu được chia thừa kế một phần đất để làm lối đi có chiều ngang khoảng 2m thuộc các thửa 164C1, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3 với diện tích 71,2m<sup>2</sup> để ra lộ công cộng theo đo đạc ngày 16/6/2017. Đối với phần đất thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 35, diện tích 375m<sup>2</sup> mà bà và ông N đang cùng quản lý, sử dụng thì bà V yêu cầu được nhận thừa kế chung với ông N quyền sử dụng phần đất này.

Về lời trình bày của phía bị đơn rằng năm 2000 cụ Ng có bán một phần đất cho ông M thì phía nguyên đơn không đồng ý nhưng không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của cụ Ng trong văn bản tờ hợp đồng bán đất ngày 18/3/2000.

*Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp và những người thừa kế của cụ Ng giống như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống cụ Ng có tạo lập được một phần đất nhưng diện tích bao nhiêu ông không biết và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Cụ Ng có bán đất cho ông Nguyễn Văn M hai lần vào năm 1997 và năm 2000, đồng thời cho đất Nguyễn Hữu T1 và Nguyễn Hữu H2 mỗi phần đất có chiều dài 23m, chiều ngang phía trong 8,5m, chiều ngang ngoài hướng huyện lộ là 9,5m nên không còn đất để chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, ông yêu cầu Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Trong quá trình tố tụng, bà Nguyễn Thị V là người đại diện theo ủy quyền*

*của ông Nguyễn Văn V1 trình bày:*

Bà đồng ý với trình bày của ông C, bà là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V1 yêu cầu chia phần di sản còn lại của cụ Ng yêu cầu nhận 228m<sup>2</sup>. Do ông V1 đang ở nước ngoài nên bà sẽ quản lý dùm ông V1 phần đất này.

Tại biên bản làm việc ngày 13/11/2017, bà V trình bày thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu ông T chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn lối đi có chiều ngang khoảng 2m thuộc các thửa 1640, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3 với diện tích 71,2m<sup>2</sup> để bà V đi ra lộ công cộng.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/11/2017, bà V trình bày: ông V1, ông Khỏe A, ông K và cụ N1 có đơn từ chối nhận di sản thừa kế, hiện tại những người yêu cầu nhận di sản thừa kế gồm có bà V, ông T và ông N.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị H1 trình bày:*

Bà đồng ý với trình bày của ông Nguyễn Văn T, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:*

Ông sống với cụ Ng từ nhỏ, cụ Ng có cho ông một phần đất có diện tích chiều ngang là 8,5m, chiều dài 23m. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn ông đã bán phần đất trên cho ông Nguyễn Văn M. Khi bán đất có xác nhận của chính quyền địa phương. Qua yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý do diện tích đất còn lại là 375m<sup>2</sup>, ông chỉ đồng ý chia diện tích còn lại. Ông T1 xin vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập, hòa giải, xét xử.

*Trong quá trình tố tụng, người, có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H2 trình bày:*

Cụ Ng có cho ông một phần đất có chiều ngang là 8,5m, chiều dài 23m hiện nay ông cất nhà và ở trên phần đất này. Qua yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý do diện tích đất còn lại là 375m<sup>2</sup>, ông chỉ đồng ý chia diện tích còn lại. Do điều kiện đi lại khó khăn nên ông xin vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập, hòa giải, xét xử.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông có cùng yêu cầu với nguyên đơn bà Nguyễn Thị V, cụ thể ông yêu cầu được chia thừa kế một phần đất để làm lối đi có chiều ngang khoảng 2m thuộc các thửa 164C1, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3 với diện tích 71,2m<sup>2</sup> để ra lộ công cộng theo đo đạc ngày 16/6/2017. Đối với phần đất thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 35, diện tích 375m<sup>2</sup> mà bà V và ông đang cùng quản lý, sử dụng thì ông yêu cầu được nhận thừa kế chung với bà V quyền sử dụng phần đất này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Năm 1997, ông có mua của cụ Ng một phân đất giống chiều ngang 7m, chiều dài 15m với giá 08 chỉ vàng 24K. Đến năm 2000, cụ Ng bán tiếp phần đất có chiều ngang 7,5m, chiều dài 17m với giá 30.000.000 đồng.

Vào năm 2001, cụ Ng có cho đất cho hai người cháu là Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu Thuyền chiều ngang khoảng 8,5m, chiều dài khoảng 9,5m. Ông T1 có bán cho ông phần đất ông T1 được cho với giá 25.000.000 đồng. Nay ông không đồng ý trả lại đất để chia thừa kế như nguyên đơn yêu cầu. Do ông không thể dự phiên tòa được nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho ông được vắng mặt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DS-ST ngày 09/3/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V. Ngày 21/3/2016 bà V có kháng cáo.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 182/2016/DS-PT ngày 16/8/2016 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 15/2022/QĐ-SCBSBA ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N về việc phân chia khối di sản thừa kế do cụ Ng để lại. Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 375m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 160, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, loại đất ONT + LNQ (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là một phần đất thuộc các thửa 163, 164 (ký hiệu là các thửa 164C1, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3) tờ bản đồ số 35, tọa lạc xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/11/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V (có ông Nguyễn Văn C đại diện theo ủy quyền) vẫn kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn

Văn M, ông Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu T1 mở cho bà V lối đi ra đường công cộng có diện tích 71,2m<sup>2</sup>, trong đó chiều ngang là 02m.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H1 và ông Nguyễn Văn M, xin vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, bị đơn là ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị H1 và ông Nguyễn Văn M, xin vắng mặt; các ông Nguyễn Văn V1 (có bà Nguyễn Thị V đại diện theo ủy quyền), Nguyễn Văn Khỏe A, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn N, Nguyễn Hữu H2, Nguyễn Hữu T1 và bà Mai Thị N1, đều vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt những đương sự này.

[2] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 914,7 m<sup>2</sup> tại xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Văn Ng và cụ Phan Thị Nén (cha mẹ bà V) để lại. Hàng thừa kế gồm 07 người con là ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Văn Khỏe A, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị V và cụ Mai Thị N1 (vợ của cụ Ng). Cụ N1, ông K, ông Khỏe A, ông V1 từ chối nhận di sản thừa kế nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thành 03 phần. Ngoài ra, tại đơn khởi kiện bổ sung, bà V yêu cầu được chia thừa kế 01 phần đất để làm lối đi có diện tích 71,2 m<sup>2</sup> để ra lộ công cộng theo đo đạc ngày 16/6/2017. Phần đất tại thửa 160 mà bà V và ông N

đang cùng quản lý, sử dụng thì bà V yêu cầu được nhận thừa kế chung với ông N.

[3] Hồ sơ vụ án thể hiện, bị đơn là ông Nguyễn Văn T cho rằng nguồn gốc đất là do cha của cụ N2 cho cụ N2. Khi còn sống, cụ Ng có 02 lần bán đất cho ông Nguyễn Văn M vào các năm 1997 và 2000. Đồng thời, có cho ông Nguyễn Hữu T1, ông Nguyễn Hữu H2 (con ông T) mỗi người 01 phần đất nên không còn đất để chia thừa kế theo yêu cầu của bà V. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn thống nhất phần đất ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng và đồng ý tách quyền sử dụng đất thuộc thửa 160, tờ bản đồ số 35 cho bà V và ông N.

[4] Phần đất tranh chấp qua kết quả đo đạc thực tế có diện tích  $1.001,7m^2$  thuộc các thửa 160, 163, 164 tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại ấp A, xã Q, huyện T, tỉnh Bến Tre, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Ng vào năm 2002. Mặc dù, bị đơn cho rằng cụ Ng không tạo lập tài sản này, mà do cha cụ N2 cho, nhưng cụ N2, cụ Ng chung sống như vợ chồng từ trước năm 1952 nên theo quy định của Luật Hôn nhân, gia đình năm 1959, quyền sử dụng đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ Ng, cụ N2.

[5] Cụ N2 chết không để lại di chúc, nên  $\frac{1}{2}$  diện tích trong  $1.001,7m^2$  đất được chia thừa kế theo pháp luật cho ông T và cụ Ng (hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2). Phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ Ng để xem xét chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phần đất có diện tích  $751,275m^2$  (gồm  $\frac{1}{2}$  diện tích  $1.001,7m^2 + 250,425m^2$  kỷ phần thừa kế của cụ N2).

[6] Trong quá trình sử dụng đất, cụ Ng đã 02 lần chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn M vào năm 1997, 2000. Đối với diện tích  $87m^2$  đã chuyển nhượng năm 1997, các đương sự thừa nhận và không tranh chấp.

Đối với phần diện tích chuyển nhượng năm 2000, tờ hợp đồng bán đất ngày 18/3/2000 (BL 101) có nội dung: “*anh Nguyễn Văn T và cha anh là ông Nguyễn Văn Ng đồng ý bán thêm bề ngang 7,5m, dài 17m*”, bên bán có chữ ký của cụ Ng, ông T; bên mua có chữ ký ông M; người làm chứng là bà Nguyễn Thị Hai. Nguyên đơn cho rằng, thời điểm này cụ Ng không còn minh mẫn nên việc bán đất là do ông T thực hiện nhưng không có chứng cứ chứng minh và cũng không yêu cầu giám định chữ ký của cụ Ng trong tờ hợp đồng bán đất. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất cụ Ng đã bán cho ông M vào năm 1997, 2000 không phải là di sản thừa kế là có căn cứ.

[7] Bị đơn trình bày năm 2001, cụ Ng có cho ông Nguyễn Hữu H2, ông Nguyễn Hữu T1 (con ông T) mỗi người một phần đất. Năm 2006, ông T1 đã bán cho ông M, và xuất trình chứng cứ là giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T3. Xét thấy, cụ Ng chết tháng 01 năm 2006, nhưng giấy xác nhận lập ngày 29/11/2011 là sau ngày cụ Ng chết nên chứng cứ này chưa đủ cơ sở để

chấp nhận. Ngoài tài liệu này, đương sự không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh việc tặng cho đất nêu trên nên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày này của bị đơn là phù hợp.

[8] Từ nhận định ở mục [4] - [6], di sản của cụ Ng để chia thừa kế theo yêu cầu của bà V là phần đất có diện tích 518,775 m<sup>2</sup> (sau khi trừ diện tích đã chuyển nhượng cho ông M vào năm 1997, 2000). Khi chết, cụ Ng không để lại di chúc. Những người thừa kế còn lại đã có văn bản từ chối nhận thừa kế, nên di sản được chia thành 03 phần cho ông T, bà V, ông N, mỗi kỹ phần là 172,925 m<sup>2</sup>.

[9] Nguyên đơn yêu cầu được nhận thừa 160 có diện tích 375m<sup>2</sup> đang sử dụng chung với ông N. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đồng ý giữ nguyên hiện trạng đang sử dụng. Xét thấy, tổng phần thừa kế mà ông N và bà V được hưởng là 345,85m<sup>2</sup>. Phần diện tích bà V, ông N yêu cầu được nhận lớn hơn kỹ phần được hưởng. Bị đơn đồng ý với yêu cầu này là tự nguyện và có lợi cho nguyên đơn. Do đó, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu được nhận thừa kế chung phần đất có diện tích 375 m<sup>2</sup> của bà V, ông N là đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[10] Đối với yêu cầu được chia thừa kế phần lối đi có diện tích 71,2 m<sup>2</sup> để ra lộ công cộng: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất lập kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2017 thể hiện, phần lối đi mà bà V yêu cầu thuộc các thửa 164C1, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3. Trong đó, thửa 164C1, 164C2, 164C3 thuộc quyền sử dụng của ông M. Ông M đã xây dựng mái che. Phần thửa 163C1, 163C2, 163C3 có một phần mái che, nhà vệ sinh do ông H2 xây dựng.

Xét thấy, phần thừa kế mà bà V được nhận đã nhiều hơn kỹ phần được hưởng. Trong phần đất mà bà V yêu cầu làm lối đi có phần diện tích thuộc quyền quản lý sử dụng của ông M, không nằm trong di sản thừa kế. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện, thửa 164C1, 164C2, 164C3 nằm ở phía đầu, nối từ đường lộ công cộng. Do đó, nếu chấp nhận yêu cầu của bà V chia di sản thừa kế để làm lối đi đối với thửa 163C1, 163C2, 163C3 thì lối đi cũng không thể nối trực tiếp với đường lộ công cộng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định gia đình bà V đi nhờ trên đất của người khác để vào thửa 160 từ trước đến nay, lối đi này không bị vây bọc bởi các công trình kiên cố. Vì vậy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngoài lối đi mà bà V ông N yêu cầu thì vẫn có thể mở lối đi khác ít gây thiệt hại, bất tiện cho phía bị đơn nên không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn và dành cho bà V, ông N quyền khởi kiện yêu cầu các chủ sử dụng đất khác mở cho mình một lối đi ra đường công cộng bằng một vụ kiện khác là phù hợp với quy định tại Điều 254



Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, kháng cáo này của bà V không có cơ sở chấp nhận.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

[12] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[13] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: bà Nguyễn Thị V phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã nộp xong.

[14] Về án phí phúc thẩm: Do bà Nguyễn Thị V thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 15/11/2019 và và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 15/2022/QĐ-SCBSBA ngày 04/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Áp dụng vào các Điều 649, 650, 651, 660, 674, 685 và 722 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20, Điều 80 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N về việc phân chia khối di sản thừa kế do cụ Ng để lại. Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 375m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 160, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, loại đất ONT + LNQ (có họa đồ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn N có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu chia di sản thừa kế là một phần đất thuộc các thửa 163, 164 (ký hiệu là các thửa 164C1, 164C2, 164C3, 163C1, 163C2, 163C3) tờ bản đồ số 35, tọa lạc xã An Qui, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Chi phí tố tụng phúc thẩm: bà Nguyễn Thị V phải chịu 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Bà Nguyễn Thị V đã nộp xong.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị V được miễn. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006908 ngày 15/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Bến Tre (1);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1);
- Cục THADS tỉnh Bến Tre (1);
- Các đương sự (12);
- Lưu: hồ sơ vụ án (1), VP(5), 23b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

**Phan Nhựt Bình**